

Số: 500/TB-HĐTT

Nghệ An, ngày 29 tháng 01 năm 2026

**THÔNG BÁO**  
**Kết quả thi vòng 01 Kỳ thi tuyển viên chức**  
**năm 2025 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An**

Kính gửi: Các ứng viên tham gia thi tuyển viên chức năm 2025

Thực hiện Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định 85/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/03/2025 của Bộ Nội vụ: Ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức

Căn cứ Kết quả làm việc của Ban coi thi vòng 01 Kỳ thi tuyển viên chức năm 2025 Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An; Kết luận cuộc họp Hội đồng thi tuyển viên chức năm 2025 của Bệnh viện; Quyết định số 499/QĐ-BV ngày 29/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An về việc công nhận kết quả thi vòng 01 Kỳ thi tuyển viên chức năm 2025;

Hội đồng thi tuyển viên chức Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An thông báo tới các ứng viên Kết quả thi vòng 1 Kỳ thi tuyển viên chức.

Danh sách ứng viên dự thi và kết quả điểm thi chi tiết từng ứng viên theo từng chức danh dự tuyển đính kèm tại thông báo này.

Mọi thắc mắc xin liên hệ theo số điện thoại hotline tuyển dụng: 0866.880.186.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐTT; HĐTD;
- Sở Y tế (để B/c);
- Lưu: VT, HĐTT



**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN**  
**Nguyễn Văn Hương**





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ THI VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2025**

(Đính kèm Thông báo số 500/TB-BV ngày 29/01/2026 của Hội đồng thi tuyển Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển | Họ và tên            | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|-----------------|----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                 |                      |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 1           | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Lê Thị An            | 07.12.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 54/60              | 25/30     | Đạt     |
| 2           | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Duy An        | 06.09.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 57/60              | 25/30     | Đạt     |
| 3           | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Bảo An        | 01.02.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 45/60              | 26/30     | Đạt     |
| 4           | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Phan Đình Tuấn Anh   | 19.08.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 56/60              | 24/30     | Đạt     |
| 5           | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Vân Anh   | 15.11.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 26/30     | Đạt     |
| 6           | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Lữ Tiến Anh          | 13.03.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 34/60              | 27/30     | Đạt     |
| 7           | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Tuyết Anh | 14.12.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 47/60              | 23/30     | Đạt     |
| 8           | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Trần Thị Trâm Anh    | 02.09.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | 27/30     | Đạt     |
| 9           | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Nghiêm Thị Ngọc Ánh  | 02.09.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 55/60              | 25/30     | Đạt     |
| 10          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Ngọc Ánh  | 07.12.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 49/60              | 28/30     | Đạt     |
| 11          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Trương Thị Ngọc Ánh  | 29.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 27/30     | Đạt     |
| 12          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Hồ Sỹ Bằng           | 21.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | 25/30     | Đạt     |
| 13          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Quang Bình    | 18.03.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 59/60              | 28/30     | Đạt     |
| 14          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Lê Huy Cấn           | 08.05.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 26/30     | Đạt     |
| 15          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Cao Thị Yến Chi      | 10.08.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 41/60              | 26/30     | Đạt     |
| 16          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Hoàng Thị Linh Chi   | 16.07.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 17          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Lê Hồng Chiến        | 17.07.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 46/60              | 20/30     | Đạt     |
| 18          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Trần Ngọc Cường      | 06.03.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 19          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Lê Kim Đại           | 13.07.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 36/60              | 26/30     | Đạt     |
| 20          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Đặng Duy Hải Đăng    | 05.10.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 50/60              | 23/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển | Họ và tên            | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|-----------------|----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                 |                      |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 21          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Đào Tiến Đạt         | 15.06.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 27/30     | Đạt       |
| 22          | KT.301    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thành Đạt     | 26.10.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 40/60              | 20/30     | Đạt       |
| 23          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thành Đạt     | 25.06.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | 23/30     | Đạt       |
| 24          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Đức Định      | 29.01.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 39/60              | 20/30     | Đạt       |
| 25          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Anh Đức       | 13.03.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 47/60              | 30/30     | Đạt       |
| 26          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Đặng Đức      | 24.08.1995 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | Miễn thi  | Đạt       |
| 27          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Hoàng Thị Dung       | 12.12.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 43/60              | 17/30     | Đạt       |
| 28          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thủy Dung     | 30.06.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 46/60              | 30/30     | Đạt       |
| 29          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Lê Văn Dũng          | 22.10.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 43/60              | 11/30     | Không đạt |
| 30          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Phan Doãn Dương      | 08.07.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 51/60              | 21/30     | Đạt       |
| 31          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Trường Duy    | 27.01.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 41/60              | 26/30     | Đạt       |
| 32          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Hà Thị Mỹ Duyên      | 02.07.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 35/60              | 21/30     | Đạt       |
| 33          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Giang     | 01.01.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 34          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Bùi Thị Quỳnh Giang  | 11.09.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | 26/30     | Đạt       |
| 35          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Trà Giang | 24.03.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 51/60              | 27/30     | Đạt       |
| 36          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Võ Thị Thu Hà        | 11.10.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 50/60              | 30/30     | Đạt       |
| 37          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Cung Đình Hải        | 28.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 29/30     | Đạt       |
| 38          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Lê Thị Hằng          | 06.07.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 28/30     | Đạt       |
| 39          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Hồ Thị Minh Hằng     | 09.01.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 41/60              | 20/30     | Đạt       |
| 40          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Phạm Văn Hạnh        | 10.10.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 40/60              | 25/30     | Đạt       |
| 41          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Lê Thị Hạnh          | 26.08.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 46/60              | 25/30     | Đạt       |
| 42          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Trần Thị Hạnh        | 28.10.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 41/60              | 27/30     | Đạt       |
| 43          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Hạnh      | 27.11.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 54/60              | 27/30     | Đạt       |
| 44          | KT.302    | Bác sĩ hạng III | Trần Văn Hậu         | 20.10.1993 | Bác sĩ y đa khoa    | 43/60              | 25/30     | Đạt       |
| 45          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Văn Hiến      | 18.11.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 37/60              | 27/30     | Đạt       |
| 46          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thu Hiền  | 22.06.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 40/60              | 29/30     | Đạt       |
| 47          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Hồ Thị Hoa           | 07.05.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 26/30     | Đạt       |
| 48          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Lê Thị Hoài          | 05.01.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 23/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển | Họ và tên            | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|-----------------|----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                 |                      |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 49          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Võ Văn Hoàng         | 15.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 50          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Cao Đăng Hoàng       | 31.08.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 51          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Đình Hoạt     | 16.09.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 43/60              | 21/30     | Đạt       |
| 52          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Hoàng Đình Hợp       | 02.12.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 35/60              | 13/30     | Không đạt |
| 53          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Đào Thị Thu Hương    | 27.01.1993 | Bác sĩ y đa khoa    | 43/60              | 25/30     | Đạt       |
| 54          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Phan Lê Quốc Huy     | 23.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 50/60              | 30/30     | Đạt       |
| 55          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Đặng Bùi Huy         | 06.05.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 56          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Huyền     | 10.01.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 57          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Bùi Quốc Khánh       | 02.09.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 58          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Võ Văn Khánh         | 14.02.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 47/60              | 16/30     | Đạt       |
| 59          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Khánh Linh    | 06.01.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 28/30     | Đạt       |
| 60          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Phương Linh   | 17.05.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 56/60              | 25/30     | Đạt       |
| 61          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Linh      | 16.06.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 62          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Trần Thị Linh        | 17.05.1997 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | 29/30     | Đạt       |
| 63          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Lưu Thị Thùy Linh    | 23.02.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 25/30     | Đạt       |
| 64          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Dương Thị Thuỳ Linh  | 02.08.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 47/60              | 23/30     | Đạt       |
| 65          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Trần Thị Loan        | 18.08.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 27/30     | Đạt       |
| 66          | KT.303    | Bác sĩ hạng III | Trần Văn Lợi         | 16.08.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 45/60              | 26/30     | Đạt       |
| 67          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Chu Thăng Long       | 10.06.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 49/60              | 24/30     | Đạt       |
| 68          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Văn Long      | 01.10.1983 | Bác sĩ y đa khoa    | 56/60              | 15/30     | Đạt       |
| 69          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Lương     | 20.06.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 50/60              | 26/30     | Đạt       |
| 70          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Tuyết Mai | 15.02.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 25/30     | Đạt       |
| 71          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Hoa Mai   | 30.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 38/60              | 21/30     | Đạt       |
| 72          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Tăng Thị Sao Mai     | 09.01.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 30/30     | Đạt       |
| 73          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Trần Thị Huyền My    | 20.06.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 52/60              | 26/30     | Đạt       |
| 74          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Mỹ        | 10.10.1996 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 75          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Đàm Thị Thu Na       | 19.02.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 51/60              | 28/30     | Đạt       |
| 76          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Nai           | 25.02.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 40/60              | 25/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|-----------------|------------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                 |                        |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 77          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Lê Đức Nam             | 13.08.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 40/60              | 29/30     | Đạt     |
| 78          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Hoàng Nam       | 26.10.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 79          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Quỳnh Nga   | 26.02.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 45/60              | 19/30     | Đạt     |
| 80          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thanh Ngân  | 27.12.1995 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | Miễn thi  | Đạt     |
| 81          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Đoàn Trọng Nghĩa       | 16.02.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 41/60              | 25/30     | Đạt     |
| 82          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Ngọc        | 20.11.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 83          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Hoàng Văn Ngọc         | 19.06.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 38/60              | 28/30     | Đạt     |
| 84          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Trịnh Phạm Khôi Nguyên | 20.09.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 41/60              | 27/30     | Đạt     |
| 85          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Hồ Mỹ Nguyên           | 27.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 46/60              | 23/30     | Đạt     |
| 86          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Ngô Hưng Nhật          | 25.07.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 49/60              | 21/30     | Đạt     |
| 87          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Trần Thị Trang Nhung   | 22.03.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 49/60              | 24/30     | Đạt     |
| 88          | KT.304    | Bác sĩ hạng III | Phạm Thị Nhung         | 16.04.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 89          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Đinh Thị Lâm Oanh      | 15.11.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 90          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Hoàng Thị Phương       | 27.11.1997 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 25/30     | Đạt     |
| 91          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Trần Thị Phương        | 19.12.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 92          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Hồ Thị Quỳnh           | 27.02.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 46/60              | 21/30     | Đạt     |
| 93          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Phạm Như Quỳnh         | 07.01.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 39/60              | 23/30     | Đạt     |
| 94          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Ngọc Sáng       | 16.08.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 47/60              | 26/30     | Đạt     |
| 95          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Cao Văn Sơn            | 10.11.1996 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | 22/30     | Đạt     |
| 96          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Sương       | 28.02.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 47/60              | 23/30     | Đạt     |
| 97          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Hữu Tài         | 17.08.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 45/60              | 27/30     | Đạt     |
| 98          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Văn Minh Tân    | 11.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 24/30     | Đạt     |
| 99          | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Võ Thị Linh Tân        | 20.05.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 41/60              | 27/30     | Đạt     |
| 100         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Hữu Thắng       | 05.02.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 101         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thảo        | 07.10.1997 | Bác sĩ y đa khoa    | 43/60              | Miễn thi  | Đạt     |
| 102         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Trương Thị Thảo        | 10.08.1997 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | 30/30     | Đạt     |
| 103         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Lê Thị Phương Thảo     | 08.07.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 38/60              | 24/30     | Đạt     |
| 104         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thanh Thảo  | 16.02.1995 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|-----------------|------------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                 |                        |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 105         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Văn Thiện       | 13.10.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 106         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Đức Thịnh       | 02.01.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 41/60              | 20/30     | Đạt     |
| 107         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Hoài Thu    | 20.10.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 41/60              | 23/30     | Đạt     |
| 108         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Lê Thị Thư             | 05.07.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | 27/30     | Đạt     |
| 109         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Đặng Đức Thuận         | 25.02.1993 | Bác sĩ y đa khoa    | 45/60              | 18/30     | Đạt     |
| 110         | KT.305    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thương      | 06.11.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 111         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Phạm Thị Khánh Thương  | 28.11.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 46/60              | 27/30     | Đạt     |
| 112         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Bích Thương | 20.04.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 47/60              | 30/30     | Đạt     |
| 113         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thuỷ        | 01.01.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | 46/60              | 29/30     | Đạt     |
| 114         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thùy        | 02.01.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 43/60              | 24/30     | Đạt     |
| 115         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Phan Đức Tiến          | 15.08.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 43/60              | 27/30     | Đạt     |
| 116         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Văn Toàn        | 03.02.1996 | Bác sĩ y đa khoa    | 38/60              | 23/30     | Đạt     |
| 117         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Khánh Toàn      | 24.09.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 50/60              | 28/30     | Đạt     |
| 118         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Trọng Trái      | 30.03.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 119         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Hồ Ngọc Trâm           | 18.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 27/30     | Đạt     |
| 120         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Lê Thị Trang           | 25.08.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 52/60              | 27/30     | Đạt     |
| 121         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Trần Như Trang         | 02.02.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 49/60              | 28/30     | Đạt     |
| 122         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Viên Thị Minh Trang    | 21.01.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 51/60              | 27/30     | Đạt     |
| 123         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Hoàng Thị Trang        | 28.03.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 48/60              | 19/30     | Đạt     |
| 124         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thuỷ Trang      | 14.11.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 56/60              | 30/30     | Đạt     |
| 125         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Trần Thị Huyền Trang   | 06.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 53/60              | 25/30     | Đạt     |
| 126         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Đặng Kim Trang         | 26.08.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 49/60              | 24/30     | Đạt     |
| 127         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Trần Đình Trường       | 29.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 22/30     | Đạt     |
| 128         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Hồ Thị Cẩm Tú          | 15.10.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 26/30     | Đạt     |
| 129         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Lê Thị Tú              | 20.10.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 46/60              | 22/30     | Đạt     |
| 130         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Thị Tú          | 22.09.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 50/60              | 26/30     | Đạt     |
| 131         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Đức Tuấn        | 24.09.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 132         | KT.306    | Bác sĩ hạng III | Nguyễn Như Tuấn        | 01.10.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 38/60              | 30/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển  | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|------------------|------------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                  |                        |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 133         | KT.307    | Bác sĩ hạng III  | Đỗ Viết Tùng           | 12.05.1999 | Bác sĩ y đa khoa    | 42/60              | 23/30     | Đạt     |
| 134         | KT.307    | Bác sĩ hạng III  | Lương Văn Tuyền        | 27.07.1998 | Bác sĩ y đa khoa    | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 135         | KT.307    | Bác sĩ hạng III  | Hoàng Thị Uyên         | 10.09.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 47/60              | 27/30     | Đạt     |
| 136         | KT.307    | Bác sĩ hạng III  | Võ Tú Uyên             | 31.05.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 49/60              | 25/30     | Đạt     |
| 137         | KT.307    | Bác sĩ hạng III  | Phan Thị Thảo Vân      | 04.11.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 58/60              | 27/30     | Đạt     |
| 138         | KT.307    | Bác sĩ hạng III  | Phan Đình Vinh         | 04.05.2000 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 26/30     | Đạt     |
| 139         | KT.307    | Bác sĩ hạng III  | Đinh Thị Tường Vy      | 11.06.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 44/60              | 28/30     | Đạt     |
| 140         | KT.307    | Bác sĩ hạng III  | Nguyễn Thị Bảo Yến     | 26.04.2001 | Bác sĩ y đa khoa    | 49/60              | 27/30     | Đạt     |
| 141         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Bùi Đình Cảnh          | 29.01.2002 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 142         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Ngọc Chi        | 14.02.2002 | Dược sĩ Đại học     | 50/60              | 27/30     | Đạt     |
| 143         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Huyền Chinh | 18.02.2002 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 144         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thành Đạt       | 28.02.1999 | Dược sĩ Đại học     | 42/60              | 28/30     | Đạt     |
| 145         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Đỗ Quốc Dũng           | 29.11.1989 | Dược sĩ Đại học     | 37/60              | 26/30     | Đạt     |
| 146         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Lê Thị Mỹ Duyên        | 04.02.2001 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 147         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Phan Thị Thanh Giang   | 12.07.2002 | Dược sĩ Đại học     | 46/60              | 26/30     | Đạt     |
| 148         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Trà Giang   | 25.05.2000 | Dược sĩ Đại học     | 43/60              | 21/30     | Đạt     |
| 149         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Bùi Thị Ngọc Hà        | 31.10.2000 | Dược sĩ Đại học     | 51/60              | 29/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển  | Họ và tên             | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|------------------|-----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                  |                       |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 150         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Lê Thị Mỹ Hạnh        | 03.02.1997 | Dược sĩ Đại học     | 39/60              | 26/30     | Đạt     |
| 151         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Trương Thị Thu Hiền   | 03.11.2002 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 152         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Hiếu       | 01.10.2000 | Dược sĩ Đại học     | 46/60              | 27/30     | Đạt     |
| 153         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Phạm Hoài Thanh Hoa   | 16.06.2000 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 154         | KT.307    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Hoa        | 08.06.1998 | Dược sĩ Đại học     | 39/60              | 24/30     | Đạt     |
| 155         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Hòa        | 07.03.1989 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 156         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Văn Việt Hoàng | 26.10.2002 | Dược sĩ Đại học     | 43/60              | 24/30     | Đạt     |
| 157         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Mai Hương      | 10.08.2001 | Dược sĩ Đại học     | 46/60              | 25/30     | Đạt     |
| 158         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thanh Lam  | 26.03.2000 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 159         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Hoàng Thị Lam         | 19.07.2000 | Dược sĩ Đại học     | 47/60              | 30/30     | Đạt     |
| 160         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Công Lâm       | 04.01.2002 | Dược sĩ Đại học     | 43/60              | 30/30     | Đạt     |
| 161         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Trần Thị Lê           | 07.06.2001 | Dược sĩ Đại học     | 44/60              | 26/30     | Đạt     |
| 162         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Yến Linh   | 23.12.2000 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển  | Họ và tên             | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|------------------|-----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                  |                       |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 163         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Thái Nguyễn Thảo Linh | 09.05.2001 | Dược sĩ Đại học     | 39/60              | 30/30     | Đạt     |
| 164         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Tổng Ái Linh   | 05.01.2002 | Dược sĩ Đại học     | 54/60              | 30/30     | Đạt     |
| 165         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Khánh Linh | 25.11.2000 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 166         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Ngô Thanh Lộc         | 13.03.2001 | Dược sĩ Đại học     | 54/60              | 26/30     | Đạt     |
| 167         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Lê Tiến Long          | 15.08.2000 | Dược sĩ Đại học     | 57/60              | 29/30     | Đạt     |
| 168         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Văn Mạnh       | 19.08.2002 | Dược sĩ Đại học     | 44/60              | 26/30     | Đạt     |
| 169         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Trần Văn Mạnh         | 16.10.2002 | Dược sĩ Đại học     | 44/60              | 15/30     | Đạt     |
| 170         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Ngọc Mơ    | 23.11.2000 | Dược sĩ Đại học     | 39/60              | 18/30     | Đạt     |
| 171         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Trần Thảo My          | 24.04.2001 | Dược sĩ Đại học     | 60/60              | 27/30     | Đạt     |
| 172         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Võ Linh Nga           | 15.11.2000 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 173         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Phan Tổ Nga           | 31.10.2002 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 174         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Hoàng Nghiêm   | 27.01.2002 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 175         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Phan Tuấn Nguyên      | 18.08.2002 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển  | Họ và tên               | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|------------------|-------------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                  |                         |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 176         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Trần Thị Phong          | 19.01.1998 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 177         | KT.309    | Dược sĩ hạng III | Trần Thị Phương         | 26.05.1999 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 178         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thái Mai Phương  | 08.04.2002 | Dược sĩ Đại học     | 41/60              | 24/30     | Đạt     |
| 179         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Hương Phương | 21.08.1997 | Dược sĩ Đại học     | 53/60              | 29/30     | Đạt     |
| 180         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Dương Đình Quý          | 30.10.1994 | Dược sĩ Đại học     | 49/60              | 23/30     | Đạt     |
| 181         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Tăng Thị Quyên          | 19.10.2002 | Dược sĩ Đại học     | 46/60              | 27/30     | Đạt     |
| 182         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Quỳnh        | 13.08.2001 | Dược sĩ Đại học     | 51/60              | 27/30     | Đạt     |
| 183         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Phạm Diễm Quỳnh         | 02.01.1999 | Dược sĩ Đại học     | 42/60              | 26/30     | Đạt     |
| 184         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Hải Quỳnh    | 28.10.2002 | Dược sĩ Đại học     | 57/60              | 27/30     | Đạt     |
| 185         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Phạm Thị Xuân Quỳnh     | 09.06.2001 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 186         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Vi Thái Sơn             | 24.10.1992 | Dược sĩ Đại học     | 39/60              | 15/30     | Đạt     |
| 187         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Lê Thị Mai Sương        | 01.09.1998 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 188         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thanh        | 12.12.2001 | Dược sĩ Đại học     | 45/60              | 16/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển  | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|------------------|------------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                  |                        |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 189         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Đặng Thị Phương Thảo   | 15.12.2002 | Dược sĩ đại học     | 43/60              | 26/30     | Đạt     |
| 190         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Hoàng Thị Dương Thảo   | 26.09.2002 | Dược sĩ Đại học     | 44/60              | 27/30     | Đạt     |
| 191         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Thoa        | 01.09.1995 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 192         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Trịnh Xuân Anh Thông   | 27.01.2001 | Dược sĩ Đại học     | 51/60              | 19/30     | Đạt     |
| 193         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Hoài Thương | 20.04.2001 | Dược sĩ Đại học     | 49/60              | 30/30     | Đạt     |
| 194         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Phương Thúy | 07.05.1997 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 195         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Phan Thị Kim Trâm      | 17.04.2000 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 196         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Hồ Thị Kim Trang       | 27.07.2000 | Dược sĩ Đại học     | 42/60              | 25/30     | Đạt     |
| 197         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 02.10.2001 | Dược sĩ Đại học     | 46/60              | 29/30     | Đạt     |
| 198         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Trần Thu Trang         | 02.01.2002 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 199         | KT.406    | Dược sĩ hạng III | Phan Thị Quỳnh Trang   | 05.04.1995 | Dược sĩ Đại học     | 56/60              | 29/30     | Đạt     |
| 200         | KT.407    | Dược sĩ hạng III | Nguyễn Thị Huyền Trang | 04.09.2002 | Dược sĩ Đại học     | 47/60              | 30/30     | Đạt     |
| 201         | KT.407    | Dược sĩ hạng III | Hoàng Thị Quỳnh Trang  | 16.04.2001 | Dược sĩ Đại học     | 52/60              | 27/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên            | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                      |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 202         | KT.407    | Dược sĩ hạng III    | Đặng Thị Trang       | 02.02.2000 | Dược sĩ Đại học     | 54/60              | 26/30     | Đạt       |
| 203         | KT.407    | Dược sĩ hạng III    | Phùng Thị Cẩm Tú     | 08.03.2002 | Dược sĩ Đại học     | 45/60              | 15/30     | Đạt       |
| 204         | KT.407    | Dược sĩ hạng III    | Hà Văn Tùng          | 30.10.2001 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 205         | KT.407    | Dược sĩ hạng III    | Phạm Thị Tú Uyên     | 29.07.2002 | Dược sĩ Đại học     | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 206         | KT.407    | Dược sĩ hạng III    | Lê Thị Tú Uyên       | 11.07.1999 | Dược sĩ Đại học     | 52/60              | 26/30     | Đạt       |
| 207         | KT.407    | Dược sĩ hạng III    | Nguyễn Thị Việt      | 02.09.1998 | Dược sĩ Đại học     | 37/60              | 19/30     | Đạt       |
| 208         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị An        | 05.08.1992 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 14/30     | Không đạt |
| 209         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Ngô Thị Vân Anh      | 04.09.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 14/30     | Không đạt |
| 210         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Tú Anh    | 25.06.1996 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 36/60              | 15/30     | Đạt       |
| 211         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Hoàng Minh Anh       | 29.10.2001 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 40/60              | 14/30     | Không đạt |
| 212         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Minh Ánh        | 27.05.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 17/30     | Đạt       |
| 213         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Ngọc Bích | 16.09.1988 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 50/60              | 25/30     | Đạt       |
| 214         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Quỳnh Chi | 18.04.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 48/60              | 20/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên            | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                      |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 215         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Linh Chi  | 03.09.1998 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 43/60              | 15/30     | Đạt       |
| 216         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Cúc         | 17.07.1997 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 42/60              | 12/30     | Không đạt |
| 217         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Hồ Thị Đào           | 27.02.1986 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 37/60              | 11/30     | Không đạt |
| 218         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Huyền Diệu    | 23.12.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 23/30     | Đạt       |
| 219         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Thị Định        | 12.01.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 42/60              | 14/30     | Không đạt |
| 220         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Thuỳ Dung | 20.04.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 45/60              | 26/30     | Đạt       |
| 221         | KT.407    | Điều Dưỡng Hạng III | Hoàng Thuỳ Dung      | 05.06.1993 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 45/60              | 24/30     | Đạt       |
| 222         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Dung      | 27.03.1996 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | 26/30     | Đạt       |
| 223         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Dung      | 07.05.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 54/60              | 23/30     | Đạt       |
| 224         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Đinh Thị Giang       | 28.03.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 20/30     | Đạt       |
| 225         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Đặng Trà Giang       | 10.10.1994 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 50/60              | 21/30     | Đạt       |
| 226         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Thị Quỳnh Giang   | 01.10.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 17/30     | Đạt       |
| 227         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Giang       | 14.05.1994 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 41/60              | 19/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|-----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                       |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 228         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Hữu Giang      | 24.07.1988 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 32/60              | 19/30     | Đạt       |
| 229         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hà         | 08.11.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 37/60              | 22/30     | Đạt       |
| 230         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hà         | 25.02.1985 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 34/60              | 17/30     | Đạt       |
| 231         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hà         | 10.10.1986 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 232         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hà         | 04.09.1995 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 16/30     | Đạt       |
| 233         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hà         | 10.02.1997 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 29/60              | 8/30      | Không đạt |
| 234         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hằng       | 01.09.1994 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 235         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Hồ Thị Hồng Hạnh      | 08.11.1991 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 33/60              | 21/30     | Đạt       |
| 236         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Đặng Thị Hào          | 16.03.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 46/60              | 23/30     | Đạt       |
| 237         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Ngô Thị Hiền          | 30.05.1993 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 35/60              | 12/30     | Không đạt |
| 238         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Đinh Thị Hiền         | 25.09.1998 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 239         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Minh Hiền    | 09.10.1997 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 45/60              | 21/30     | Đạt       |
| 240         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Thanh Hiền | 26.07.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên            | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                      |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 241         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Văn Hiến      | 07.07.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 31/60              | 9/30      | Không đạt |
| 242         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hoa       | 29.03.1997 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 40/60              | 14/30     | Không đạt |
| 243         | KT.408    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hoài      | 03.10.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 52/60              | 18/30     | Đạt       |
| 244         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Hoài        | 26.06.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 11/30     | Không đạt |
| 245         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Mỹ Hoài   | 26.04.1998 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 46/60              | 20/30     | Đạt       |
| 246         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Võ Thị Hồng          | 20.12.1992 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 247         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Mai Hương   | 14.11.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 45/60              | 9/30      | Không đạt |
| 248         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Ngô Khánh Huyền      | 10.02.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 41/60              | 9/30      | Không đạt |
| 249         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Thanh Huyền | 21.02.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 20/30     | Đạt       |
| 250         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Hồ Thanh Huyền       | 04.03.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 251         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Huyền       | 02.10.1990 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 45/60              | 12/30     | Không đạt |
| 252         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Hà Mạnh Huỳnh        | 26.10.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 36/60              | 10/30     | Không đạt |
| 253         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Phùng Thị Khuyên     | 20.02.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 28/60              | Vắng      | Không đạt |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên            | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                      |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 254         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Ngô Trí Kiên         | 07.05.2001 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 24/30     | Đạt       |
| 255         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Oanh Kiều | 09.01.1992 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 256         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Cao Thị Thanh Lam    | 14.01.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 35/60              | 18/30     | Đạt       |
| 257         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Ngọc Lan  | 14.08.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 35/60              | 11/30     | Không đạt |
| 258         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Thái Thị Lan         | 07.09.1993 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 46/60              | 17/30     | Đạt       |
| 259         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Hoàng Thị Cẩm Linh   | 03.04.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 42/60              | 16/30     | Đạt       |
| 260         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Dương Thị Khánh Linh | 20.01.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 44/60              | 24/30     | Đạt       |
| 261         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Linh      | 27.04.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 41/60              | 20/30     | Đạt       |
| 262         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Thuỳ Linh | 14.05.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 15/30     | Đạt       |
| 263         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Thị Mỹ Linh     | 20.02.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 264         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Yến Linh  | 28.09.1993 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 265         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Mỹ Linh     | 15.07.1997 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 266         | KT.409    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Long      | 10.04.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | 16/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên           | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|---------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                     |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 267         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Thị Lương      | 05.07.1992 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 268         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Lượng      | 24.10.1995 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 42/60              | 21/30     | Đạt       |
| 269         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Đậu Thị Ly          | 18.10.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 31/60              | 17/30     | Đạt       |
| 270         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Mùi      | 21.08.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 13/30     | Không đạt |
| 271         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Thị Mỹ           | 12.01.1997 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 11/30     | Không đạt |
| 272         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Lô Kha Lê Na        | 15.09.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 42/60              | 15/30     | Đạt       |
| 273         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Hoàng Thị Lê Na     | 20.07.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | 26/30     | Đạt       |
| 274         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Lê Na    | 26.05.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 275         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Thị Nga          | 14.02.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 276         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hằng Nga | 11.09.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 24/30     | Đạt       |
| 277         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Nga      | 11.10.1993 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 37/60              | 26/30     | Đạt       |
| 278         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Hồ Thị Kim Ngân     | 12.06.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | 23/30     | Đạt       |
| 279         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Cao Thị Ngân        | 15.08.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 48/60              | 25/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|------------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                        |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 280         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Nghĩa         | 26.06.1995 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 20/30     | Đạt       |
| 281         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Thị Ngọc            | 12.04.1994 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 44/60              | 18/30     | Đạt       |
| 282         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Bùi Thị Hồng Ngọc      | 16.03.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 22/30     | Đạt       |
| 283         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Ngọc        | 23.01.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 284         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Bích Ngọc   | 15.10.1991 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 285         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Hồ Thị Ngọc            | 20.03.1993 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 50/60              | 20/30     | Đạt       |
| 286         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Trương Thị Hồng Nguyên | 01.01.1988 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 49/60              | 21/30     | Đạt       |
| 287         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Nguyệt        | 22.12.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 41/60              | 11/30     | Không đạt |
| 288         | KT.301    | Điều Dưỡng Hạng III | Phan Thị Nguyệt        | 18.08.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 30/60              | 8/30      | Không đạt |
| 289         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Thị Thu Nguyệt      | 22.03.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 42/60              | 17/30     | Đạt       |
| 290         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Đinh Thị Nguyệt        | 02.12.1992 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 48/60              | 20/30     | Đạt       |
| 291         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Chu Thị Ngọc Nhi       | 19.10.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 52/60              | 24/30     | Đạt       |
| 292         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Ninh        | 03.02.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 36/60              | 11/30     | Không đạt |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên          | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|--------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                    |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 293         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Hà Ny   | 03.08.1998 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 41/60              | 14/30     | Không đạt |
| 294         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Thị Oanh      | 12.07.1993 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 51/60              | 22/30     | Đạt       |
| 295         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Thị Phương      | 13.10.1998 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 44/60              | 20/30     | Đạt       |
| 296         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Phương  | 12.10.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 297         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Phụng   | 27.06.1993 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | 11/30     | Không đạt |
| 298         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Hoàng Minh Quang   | 02.04.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 34/60              | 9/30      | Không đạt |
| 299         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Văn Quang     | 27.02.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 35/60              | 13/30     | Không đạt |
| 300         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Tôn Thị Hồng Quyên | 28.03.2001 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 33/60              | 16/30     | Đạt       |
| 301         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Thị Quỳnh       | 13.10.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 13/30     | Không đạt |
| 302         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Sâm     | 10.10.1995 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | 18/30     | Đạt       |
| 303         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Sang      | 23.02.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 43/60              | 12/30     | Không đạt |
| 304         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Thị Thanh Tâm | 02.02.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 52/60              | 25/30     | Đạt       |
| 305         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Đặng Thị Tâm       | 10.09.1992 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 37/60              | 25/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên               | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|-------------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                         |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 306         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Tân          | 23.06.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 307         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Võ Thị Thanh            | 19.03.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 23/60              | 7/30      | Không đạt |
| 308         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Song Thao    | 04.03.1982 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 33/60              | 10/30     | Không đạt |
| 309         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Thanh Thảo   | 15.07.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 32/60              | 13/30     | Không đạt |
| 310         | KT.302    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Thi          | 15.09.2001 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 311         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Hồ Thị Thơm             | 01.02.1995 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 40/60              | 21/30     | Đạt       |
| 312         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Thị Thông          | 15.08.1992 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 313         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Thu          | 14.08.1991 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 51/60              | 12/30     | Không đạt |
| 314         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Thu          | 01.07.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 315         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Thị Thương         | 29.11.1989 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 12/30     | Không đạt |
| 316         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Hoài Thương          | 06.07.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 317         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Phan Thị Thương         | 26.02.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 33/60              | 9/30      | Không đạt |
| 318         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Huyền Thương | 27.10.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 43/60              | 13/30     | Không đạt |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|------------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                        |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 319         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Thương      | 19.02.2001 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 320         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Hoài Thương       | 19.05.2001 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 321         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thanh Thuý        | 19.08.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 42/60              | 20/30     | Đạt       |
| 322         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Diễm Thuý   | 08.03.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 13/30     | Không đạt |
| 323         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Thuý          | 22.10.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 324         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Hoàng Thị Thuý         | 29.05.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 34/60              | 12/30     | Không đạt |
| 325         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Phan Thị Thuý          | 02.02.2000 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 326         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Phương Thuý | 30.08.1984 | Cử nhân Điều Dưỡng  | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 327         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Hoàng Trần Thùy        | 15.07.1998 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 48/60              | 20/30     | Đạt       |
| 328         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Võ Thị Thùy            | 28.10.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 46/60              | 18/30     | Đạt       |
| 329         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Thái Thị Ngọc Trâm     | 12.01.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 43/60              | 22/30     | Đạt       |
| 330         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Huyền Trang | 13.06.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 22/30     | Đạt       |
| 331         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Huyền Trang       | 20.09.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 48/60              | 22/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|-----------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                       |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 332         | KT.303    | Điều Dưỡng Hạng III | Đinh Thị Mai Trang    | 23.01.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | 17/30     | Đạt       |
| 333         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Bùi Thị Trang         | 05.07.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 17/30     | Đạt       |
| 334         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Trang      | 05.04.1995 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 49/60              | 10/30     | Không đạt |
| 335         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Hoàng Thị Quỳnh Trang | 30.03.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 56/60              | 21/30     | Đạt       |
| 336         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Trang      | 10.07.1994 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 46/60              | 22/30     | Đạt       |
| 337         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Thúy Trang   | 16.12.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 32/60              | 23/30     | Đạt       |
| 338         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Huyền Trang        | 22.10.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 40/60              | 26/30     | Đạt       |
| 339         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Triều      | 20.03.1995 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 48/60              | 24/30     | Đạt       |
| 340         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Kiều Trinh | 18.05.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 36/60              | 16/30     | Đạt       |
| 341         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Thanh Trúc | 16.02.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 40/60              | 13/30     | Không đạt |
| 342         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Khắc Trường      | 22.11.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 44/60              | 12/30     | Không đạt |
| 343         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Trương Thị Cẩm Tú     | 19.04.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 36/60              | 13/30     | Không đạt |
| 344         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Hà Cẩm Tú      | 16.03.1990 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 39/60              | 13/30     | Không đạt |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------|------------------------|------------|---------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                     |                        |            |                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 345         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Cảnh Tuấn       | 05.01.1991 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 41/60              | 13/30     | Không đạt |
| 346         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Trần Thị Tuyết         | 18.01.1995 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 38/60              | 12/30     | Không đạt |
| 347         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Đoàn Diệu Uyên         | 28.01.2001 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 29/60              | Vắng      | Không đạt |
| 348         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thị Tố Uyên     | 11.12.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 35/60              | 16/30     | Đạt       |
| 349         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Trương Nguyễn Thuý Vân | 18.11.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | 26/30     | Đạt       |
| 350         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Bùi Thị Hà Vi          | 25.07.2002 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 43/60              | 26/30     | Đạt       |
| 351         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Thảo Vi         | 25.07.2001 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 36/60              | 19/30     | Đạt       |
| 352         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Lê Thị Tuyết Vi        | 25.07.1998 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 41/60              | 23/30     | Đạt       |
| 353         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Hồ Thị Yến             | 15.12.1996 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 52/60              | 23/30     | Đạt       |
| 354         | KT.304    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Thị Hải Yến       | 11.11.2003 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 40/60              | 20/30     | Đạt       |
| 355         | KT.305    | Điều Dưỡng Hạng III | Nguyễn Hoàng Yến       | 16.08.1999 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | 27/30     | Đạt       |
| 356         | KT.305    | Điều Dưỡng Hạng III | Mai Thị Yến            | 25.01.1989 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 47/60              | Miễn thi  | Đạt       |
| 357         | KT.305    | Điều Dưỡng Hạng III | Phạm Hoàng Hải Yến     | 01.06.1994 | Cử nhân Điều Dưỡng  | 33/60              | 25/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                        | Họ và tên         | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn             | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|----------------------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                        |                   |            |                                 | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 358         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Dương Ngọc Ánh    | 12.04.1997 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 47/60              | 28/30     | Đạt     |
| 359         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Nguyễn Thị Ánh    | 27.05.2003 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 39/60              | 28/30     | Đạt     |
| 360         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Phạm Tiến Cầu     | 27.02.2003 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 41/60              | 25/30     | Đạt     |
| 361         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Phạm Trọng Đại    | 18.08.1998 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 48/60              | 25/30     | Đạt     |
| 362         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Nguyễn Quốc Đại   | 07.07.2000 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 43/60              | 27/30     | Đạt     |
| 363         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Bùi Thị Ngọc Diệp | 04.09.2000 | Cử nhân chẩn đoán hình ảnh      | 45/60              | 20/30     | Đạt     |
| 364         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Phạm Thị Định     | 29.01.2000 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 43/60              | 20/30     | Đạt     |
| 365         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Nguyễn Thái Đông  | 10.02.2001 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh       | 47/60              | 22/30     | Đạt     |
| 366         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Nguyễn Văn Đức    | 05.02.1997 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 51/60              | 27/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                        | Họ và tên         | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn             | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|----------------------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                        |                   |            |                                 | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 367         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Phạm Thanh Đức    | 02.07.1998 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 38/60              | 28/30     | Đạt     |
| 368         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Hoàng Hồ Mỹ Duyên | 14.03.2003 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 369         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Mai Thu Hằng      | 28.07.1998 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 44/60              | 23/30     | Đạt     |
| 370         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Hoàng Văn Hiến    | 13.09.1990 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 371         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Trần Minh Hồng    | 08.09.2003 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 36/60              | 18/30     | Đạt     |
| 372         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Nguyễn Văn Huy    | 08.08.2001 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 373         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Ngô Thị Diệu Linh | 12.11.2003 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 52/60              | 26/30     | Đạt     |
| 374         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Hà Thị Mến        | 11.11.1997 | Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học | 48/60              | 26/30     | Đạt     |
| 375         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Lê Thị Minh       | 18.02.1996 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                        | Họ và tên             | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn             | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|----------------------------------------|-----------------------|------------|---------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                        |                       |            |                                 | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 376         | KT.305    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Đặng Thành Nam        | 14.05.2000 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 36/60              | 24/30     | Đạt     |
| 377         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Nguyễn Trọng Nghĩa    | 23.09.2001 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 37/60              | 23/30     | Đạt     |
| 378         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Nguyễn Thị Nguyệt     | 11.04.2003 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 39/60              | 17/30     | Đạt     |
| 379         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Nguyễn Khắc Núi       | 17.04.2001 | Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học | 40/60              | 26/30     | Đạt     |
| 380         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 20.09.1996 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 47/60              | 24/30     | Đạt     |
| 381         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Đinh Thị Thu Thảo     | 18.10.2003 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh Y hịc | 52/60              | 24/30     | Đạt     |
| 382         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Võ Thị Diệu Thuý      | 02.02.1999 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 40/60              | 27/30     | Đạt     |
| 383         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Hồ Thị Bích Thuý      | 02.06.2000 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 46/60              | 24/30     | Đạt     |
| 384         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Phạm Văn Triệu        | 10.08.1999 | Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học | 54/60              | 27/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                        | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                    | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|----------------------------------------|------------------------|------------|----------------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                        |                        |            |                                        | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 385         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Trần Anh Tuấn          | 05.01.1991 | Cử nhân hình ảnh y học                 | 40/60              | 22/30     | Đạt     |
| 386         | KT.306    | Kỹ thuật y hạng III chẩn đoán hình ảnh | Phan Thị Xuân          | 10.10.1992 | Cử nhân kỹ thuật y học                 | 47/60              | 22/30     | Đạt     |
| 387         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | 25.02.1995 | Cử nhân kinh tế                        | 46/60              | 21/30     | Đạt     |
| 388         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Trần Kim Dũng          | 19.09.1995 | Cử nhân kinh tế                        | 44/60              | 26/30     | Đạt     |
| 389         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Lê Thị Mỹ Hoa          | 25.08.2000 | Cử nhân kinh tế phát triển             | 45/60              | 26/30     | Đạt     |
| 390         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Nguyễn Thị Khánh Huyền | 10.04.2002 | Cử nhân kinh tế                        | 45/60              | 29/30     | Đạt     |
| 391         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Nguyễn Ngọc Long       | 17.08.2000 | Cử nhân kế toán chuyên ngành kiểm toán | 50/60              | 26/30     | Đạt     |
| 392         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Lê Thị Minh Ngân       | 07.05.1987 | Cử nhân Tài chính - Ngân hàng          | 42/60              | 27/30     | Đạt     |
| 393         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Phan Thị Hồng Ngọc     | 12.12.1992 | Cử nhân tài chính ngân hàng            | 48/60              | 26/30     | Đạt     |
| 394         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Mai Thu Phương         | 27.08.1987 | Cử nhân kinh tế                        | 45/60              | 26/30     | Đạt     |
| 395         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Nguyễn Thị Phượng      | 20.06.1998 | Cử nhân Kế toán                        | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 396         | KT.306    | Chuyên viên tài chính                  | Nguyễn Thị Thảo        | 23.01.1994 | Cử nhân tài chính ngân hàng            | 47/60              | 27/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển       | Họ và tên            | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                            | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|-----------------------|----------------------|------------|------------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                       |                      |            |                                                | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 397         | KT.306    | Chuyên viên tài chính | Đậu Đình Trung       | 06.11.2003 | Cử nhân Kinh tế                                | 38/60              | 24/30     | Đạt       |
| 398         | KT.306    | Chuyên viên tài chính | Lê Tuấn Vinh         | 24.04.2003 | Cử nhân tài chính ngân hàng                    | 40/60              | 29/30     | Đạt       |
| 399         | KT.307    | Kế toán viên          | Phan Thị Phương An   | 06.09.1999 | Cử nhân Kế toán                                | 37/60              | 25/30     | Đạt       |
| 400         | KT.307    | Kế toán viên          | Nguyễn Hoàng An      | 17.09.2002 | Cử nhân Kế toán                                | 45/60              | 29/30     | Đạt       |
| 401         | KT.307    | Kế toán viên          | Nguyễn Ngọc Ân       | 24.08.1992 | Cử nhân Kế toán                                | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 402         | KT.307    | Kế toán viên          | Nguyễn Thị Minh Anh  | 24.03.2000 | Cử nhân Tài chính - Ngân hàng; Cử nhân Kế toán | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 403         | KT.307    | Kế toán viên          | Nguyễn Thị Ánh       | 15.02.2000 | Cử nhân Kế toán                                | 29/60              | Vắng      | Không đạt |
| 404         | KT.307    | Kế toán viên          | Nguyễn Thị Bích      | 05.01.1996 | Cử nhân Kế toán                                | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 405         | KT.307    | Kế toán viên          | Phan Thị Phương Dung | 27.08.2001 | Cử nhân ngành Kế toán                          | 45/60              | 16/30     | Đạt       |
| 406         | KT.307    | Kế toán viên          | Đỗ Tiến Dũng         | 14.02.1998 | Cử nhân Kế toán                                | 41/60              | 22/30     | Đạt       |
| 407         | KT.307    | Kế toán viên          | Trần Thị Lam Giang   | 19.07.2003 | Cử nhân ngành Kế toán                          | 30/60              | 24/30     | Đạt       |
| 408         | KT.307    | Kế toán viên          | Lê Thị Thương Giang  | 01.10.1993 | Cử nhân Tài chính - Ngân hàng                  | 34/60              | 24/30     | Đạt       |
| 409         | KT.307    | Kế toán viên          | Đinh Thị Giang       | 15.05.1989 | Cử nhân Kế toán                                | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 410         | KT.307    | Kế toán viên          | Lê Thị Thanh Hà      | 18.12.1999 | Cử nhân Kế toán                                | 37/60              | 21/30     | Đạt       |
| 411         | KT.307    | Kế toán viên          | Nguyễn Thị Việt Hà   | 24.11.1998 | Thạc sĩ kinh tế - ngành kế toán                | 45/60              | 28/30     | Đạt       |
| 412         | KT.307    | Kế toán viên          | Dương Thị Thu Hà     | 22.06.2003 | Cử nhân Kế toán                                | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 413         | KT.307    | Kế toán viên          | Nguyễn Thị Mai Hân   | 27.02.2003 | Cử nhân Kế toán                                | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 414         | KT.307    | Kế toán viên          | Phạm Thị Thu Hằng    | 01.01.2003 | Cử nhân Kế toán                                | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 415         | KT.307    | Kế toán viên          | Phan Thị Hiền        | 28.10.1993 | Cử nhân Kế toán                                | 43/60              | 29/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển | Họ và tên               | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                      | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|-----------------|-------------------------|------------|------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                 |                         |            |                                          | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 416         | KT.307    | Kế toán viên    | Trần Thị Thu Hiền       | 22.03.1991 | Cử nhân Kế toán                          | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 417         | KT.307    | Kế toán viên    | Nghiêm Thị Mai Hoa      | 05.06.1995 | Cử nhân Kế toán                          | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 418         | KT.307    | Kế toán viên    | Nguyễn Thị Việt Hoài    | 03.02.1998 | Cử nhân Kế toán                          | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 419         | KT.307    | Kế toán viên    | Nguyễn Quang Hoàng      | 05.11.2001 | Cử nhân Kế toán                          | 40/60              | 24/30     | Đạt       |
| 420         | KT.307    | Kế toán viên    | Trần Tiến Hùng          | 02.11.1990 | Cử nhân Kế toán                          | 32/60              | 6/30      | Không đạt |
| 421         | KT.309    | Kế toán viên    | Đoàn Thị Hương          | 04.09.1987 | Thạc sỹ Kế toán                          | 49/60              | 17/30     | Đạt       |
| 422         | KT.309    | Kế toán viên    | Phạm Quang Huy          | 04.08.2003 | Bằng cử nhân ngành Kế toán               | 38/60              | 29/30     | Đạt       |
| 423         | KT.309    | Kế toán viên    | Phan Nguyễn Thanh Huyền | 13.03.2001 | Cử nhân Kế toán                          | 34/60              | 28/30     | Đạt       |
| 424         | KT.309    | Kế toán viên    | Nguyễn Thị Khánh Huyền  | 10.02.2000 | Cử nhân Kế toán                          | 39/60              | 22/30     | Đạt       |
| 425         | KT.309    | Kế toán viên    | Lê Thị Lịch             | 15.01.2001 | Cử nhân ngành kế toán                    | 39/60              | 25/30     | Đạt       |
| 426         | KT.309    | Kế toán viên    | Lê Thùy Linh            | 02.09.1991 | Cử nhân Kế toán                          | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 427         | KT.309    | Kế toán viên    | Nguyễn Thị Ngọc Linh    | 29.03.1992 | Cử nhân Kế toán                          | 51/60              | 29/30     | Đạt       |
| 428         | KT.309    | Kế toán viên    | Nguyễn Thị Lộc          | 20.08.1995 | Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng      | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 429         | KT.309    | Kế toán viên    | Nguyễn Thị Ly           | 05.07.1990 | Cử nhân Kế toán                          | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 430         | KT.309    | Kế toán viên    | Nguyễn Thị Ngọc Mai     | 26.01.2003 | Cử nhân Kế toán                          | 45/60              | 27/30     | Đạt       |
| 431         | KT.309    | Kế toán viên    | Phan Thị Hoàng Minh     | 06.06.2002 | Cử nhân Tài chính                        | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 432         | KT.309    | Kế toán viên    | Nguyễn Thị Nga          | 11.04.1989 | Cử nhân Kế toán                          | 39/60              | 21/30     | Đạt       |
| 433         | KT.309    | Kế toán viên    | Nguyễn Thị Kim Ngân     | 10.01.2001 | Cử nhân Kế toán                          | 47/60              | 20/30     | Đạt       |
| 434         | KT.309    | Kế toán viên    | Trần Thị Kim Ngân       | 11.04.1990 | Cử nhân Tài chính                        | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 435         | KT.309    | Kế toán viên    | Bùi Hồ Minh Ngọc        | 21.10.2004 | Cử nhân Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài chính | 48/60              | 28/30     | Đạt       |
| 436         | KT.309    | Kế toán viên    | Nguyễn Phan Kiều Như    | 10.01.2003 | Cử nhân Kế toán                          | 40/60              | 19/30     | Đạt       |
| 437         | KT.309    | Kế toán viên    | Biện Thị Như            | 11.06.1992 | Cử nhân Kế toán                          | 41/60              | 27/30     | Đạt       |
| 438         | KT.309    | Kế toán viên    | Nguyễn Thị Quý          | 02.12.1993 | Cử nhân Kế toán                          | 38/60              | 24/30     | Đạt       |
| 439         | KT.309    | Kế toán viên    | Lê Nhật Tân             | 21.09.2001 | Cử nhân Kế toán                          | Vắng               | Vắng      | Vắng      |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                                                                      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                           | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|-----------------------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                                                                      |                        |            |                                               | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 440         | KT.309    | Kế toán viên                                                                         | Nguyễn Chí Thành       | 28.12.1998 | Cử nhân Kế toán                               | 36/60              | 27/30     | Đạt     |
| 441         | KT.309    | Kế toán viên                                                                         | Phan Đức Thành         | 05.08.1990 | Cử nhân Tài chính Ngân hàng                   | 52/60              | 29/30     | Đạt     |
| 442         | KT.309    | Kế toán viên                                                                         | Tô Thanh Thảo          | 08.01.2003 | Cử nhân Kế toán                               | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 443         | KT.309    | Kế toán viên                                                                         | Nguyễn Thị Phương Thảo | 07.11.1998 | Cử nhân Kế toán                               | 44/60              | 27/30     | Đạt     |
| 444         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Nguyễn Thị Anh Thư     | 15.09.2003 | Cử nhân Kế toán                               | 46/60              | 27/30     | Đạt     |
| 445         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Trần Việt Tiến         | 23.01.1997 | Cử nhân kế toán chuyên ngành kiểm toán        | 49/60              | 29/30     | Đạt     |
| 446         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Nguyễn Thị Thanh Trà   | 27.02.2003 | Cử nhân Kế toán                               | 54/60              | 29/30     | Đạt     |
| 447         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Thái Thị Huyền Trang   | 15.12.2002 | Cử nhân Kế toán                               | 44/60              | 26/30     | Đạt     |
| 448         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Phùng Thuỳ Trang       | 16.11.2002 | Cử nhân tài chính ngân hàng                   | 33/60              | 27/30     | Đạt     |
| 449         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Phan Thị Huyền Trang   | 20.11.1991 | Cử nhân Kế toán                               | 51/60              | 28/30     | Đạt     |
| 450         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Nguyễn Minh Trọng      | 11.02.2000 | Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng           | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 451         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Đậu Thị Tuyết          | 15.05.2000 | Cử nhân Kế toán                               | 43/60              | 22/30     | Đạt     |
| 452         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Lê Thị Thuỳ Vân        | 02.11.2002 | Cử nhân Tài chính - Ngân hàng                 | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 453         | KT.406    | Kế toán viên                                                                         | Đặng Thị Yến           | 22.08.1992 | Cử nhân Tài chính - Ngân hàng                 | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 454         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III (khoa học máy tính, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo) | Nguyễn Xuân Trường     | 09.04.1999 | Cử nhân chuyên ngành Toán ứng dụng và Tin học | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                                  | Họ và tên           | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                    | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|--------------------------------------------------|---------------------|------------|----------------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                                  |                     |            |                                        | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 455         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III - Kỹ thuật phần mềm | Lưu Hải Đăng        | 12.04.2000 | Cử nhân Hệ thống thông tin             | 42/60              | 28/30     | Đạt     |
| 456         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III - Kỹ thuật phần mềm | Phạm Bá Hiếu        | 20.01.2002 | Kỹ sư công nghệ phần mềm               | 42/60              | 27/30     | Đạt     |
| 457         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III - Kỹ thuật phần mềm | Đỗ Việt Hoàng       | 05.05.2000 | Kỹ sư kỹ thuật phần mềm                | 36/60              | 28/30     | Đạt     |
| 458         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III - Kỹ thuật phần mềm | Lê Xuân Kiên        | 24.10.1997 | Cử nhân kỹ thuật phần mềm              | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 459         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III - Kỹ thuật phần mềm | Ngô Quang Nhật Minh | 02.09.2002 | Cử nhân chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm | 43/60              | 29/30     | Đạt     |
| 460         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III - Kỹ thuật phần mềm | Ngô Ngọc Tấn        | 09.12.2003 | Cử nhân kỹ thuật phần mềm              | 38/60              | 28/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                                                         | Họ và tên        | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                 | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                                                                         |                  |            |                                     | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 461         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III - Kỹ thuật phần mềm                        | Trần Cao Tuệ     | 18.07.1998 | Kỹ sư hệ thống thông tin            | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 462         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III - Kỹ thuật phần mềm                        | Vương Thế Vinh   | 24.05.1990 | Kỹ sư kỹ thuật phần mềm             | 43/60              | 26/30     | Đạt       |
| 463         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Nguyễn Trọng Dân | 15.11.1994 | Kỹ sư Kỹ thuật điện tử truyền thông | 50/60              | 27/30     | Đạt       |
| 464         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Bùi Văn Đức      | 02.04.1991 | Kỹ Sư Công Nghệ Thông Tin           | 42/60              | 14/30     | Không đạt |
| 465         | KT.406    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Đặng Minh Hiếu   | 11.05.2001 | Kỹ sư công nghệ thông tin           | Vắng               | Vắng      | Vắng      |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                                                         | Họ và tên        | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn         | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-----------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                                                         |                  |            |                             | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 466         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Phan Trung Hiếu  | 17.09.1991 | Cử nhân công nghệ thông tin | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 467         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Vũ Trung Hiếu    | 26.08.1996 | Kỹ sư công nghệ thông tin   | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 468         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Nguyễn Văn Hoàng | 20.08.1988 | Kỹ sư Điện tử viễn thông    | 52/60              | 28/30     | Đạt     |
| 469         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Phan Đình Hùng   | 23.02.1988 | Kỹ sư điện tử viễn thông    | 42/60              | 27/30     | Đạt     |
| 470         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Phạm Duy Hùng    | 02.04.1992 | Kỹ sư Điện tử Truyền thông  | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                                                         | Họ và tên         | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn         | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                                                         |                   |            |                             | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 471         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Đoàn An Hưng      | 31.03.1999 | Kỹ sư công nghệ thông tin   | 34/60              | 29/30     | Đạt     |
| 472         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Mông Mạnh Hưng    | 04.02.2002 | Kỹ sư công nghệ thông tin   | 41/60              | 18/30     | Đạt     |
| 473         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Nguyễn Khánh Hưng | 23.08.2001 | Kỹ sư Công nghệ thông tin   | 42/60              | 27/30     | Đạt     |
| 474         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Nguyễn Tất Lộc    | 17.09.2003 | Cử nhân công nghệ thông tin | 36/60              | 25/30     | Đạt     |
| 475         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Trần Thị Thu Lựu  | 14.07.2003 | Kỹ sư Công nghệ thông tin   | 40/60              | 19/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                                                         | Họ và tên         | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn         | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                                                         |                   |            |                             | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 476         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Nguyễn Trọng Nhật | 05.11.2001 | Kỹ sư Công nghệ thông tin   | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 477         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Võ Minh Nhật      | 21.09.1999 | Kỹ sư công nghệ thông tin   | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 478         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Trần Văn Pháp     | 10.09.2000 | Kỹ Sư Công Nghệ Thông Tin   | 34/60              | 19/30     | Đạt     |
| 479         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Nguyễn Tiến Quang | 13.01.1997 | Kỹ sư Công Nghệ Thông Tin   | 52/60              | 25/30     | Đạt     |
| 480         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Lê Thị Thảo       | 17.05.1986 | Cử nhân Công nghệ thông tin | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                                                         | Họ và tên           | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                           | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|-----------------------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                                                         |                     |            |                                               | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 481         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Nguyễn Hữu Thọ      | 25.11.1990 | Kỹ sư Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 45/60              | 28/30     | Đạt     |
| 482         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Phạm Như Thuận      | 05.02.2001 | Cử nhân công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 483         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Nguyễn Viết Trọng   | 26.08.1996 | Công nghệ thông tin                           | 39/60              | Miễn thi  | Đạt     |
| 484         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Nguyễn Trọng Trường | 23.11.2001 | Kỹ sư công nghệ thông tin                     | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 485         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Lê Quang Vinh       | 02.10.2000 | kỹ sư công nghệ thông tin                     | 30/60              | 28/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                                                         | Họ và tên         | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn         | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                                                         |                   |            |                             | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 486         | KT.407    | Công nghệ thông tin hạng III (Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông) | Phạm Tuấn Vũ      | 28.10.1990 | Kỹ sư Điện tử viễn thông    | 50/60              | 27/30     | Đạt     |
| 487         | KT.407    | Kỹ sư hạng III (xây dựng)                                               | Nguyễn Bá Kiên    | 29.11.1990 | Kiến trúc sư                | 46/60              | 27/30     | Đạt     |
| 488         | KT.408    | Kỹ sư hạng III (xây dựng)                                               | Nguyễn Đình Thành | 01.05.1993 | Kiến Trúc Sư                | 38/60              | 28/30     | Đạt     |
| 489         | KT.408    | Kỹ sư hạng III (xây dựng)                                               | Hoàng Đình Thập   | 06.05.1979 | Kiến trúc sư                | 36/60              | 19/30     | Đạt     |
| 490         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực                                   | Đặng Thị Hoài An  | 04.04.1995 | Cử nhân kinh tế             | 37/60              | 22/30     | Đạt     |
| 491         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực                                   | Đậu Thị Thiên Ân  | 16.11.1999 | Cử nhân Quản trị Nhân lực   | 46/60              | 16/30     | Đạt     |
| 492         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực                                   | Lê Thị Vân Anh    | 06.12.2003 | Cử nhân Thương mại quốc tế  | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 493         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực                                   | Nguyễn Đức Anh    | 03.05.2002 | Cử nhân Quản trị kinh doanh | 44/60              | 25/30     | Đạt     |
| 494         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực                                   | Lưu Tuấn Anh      | 18.05.1991 | Cử nhân quản trị kinh doanh | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                       | Họ và tên            | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                                                  | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|---------------------------------------|----------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                       |                      |            |                                                                      | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 495         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Lê Nguyễn Mai Anh    | 11.01.1999 | Cử nhân Quản trị kinh doanh                                          | 35/60              | Miễn thi  | Đạt     |
| 496         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Hoàng Thị Ánh        | 14.06.1999 | Cử nhân quản lý nhà nước chuyên ngành quản lý tổ chức và nhân sự     | 49/60              | Miễn thi  | Đạt     |
| 497         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Nguyễn Việt Dũng     | 28.05.1989 | Thạc sĩ quản trị kinh doanh                                          | 42/60              | Miễn thi  | Đạt     |
| 498         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Nguyễn Thái Dương    | 14.12.2002 | Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 499         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Nguyễn Thị Mai Giang | 02.01.2001 | Cử nhân ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng                    | 34/60              | 26/30     | Đạt     |
| 500         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Nguyễn Thị Ngân Hà   | 02.09.2003 | Cử nhân Quản trị nhân lực                                            | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 501         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Trần Thị Thu Hà      | 02.02.1992 | Cử nhân Quản trị nhân lực                                            | 41/60              | 23/30     | Đạt     |
| 502         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Lê Thị Hằng          | 22.07.1991 | Cử nhân Quản lý văn hoá                                              | 44/60              | 19/30     | Đạt     |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                       | Họ và tên             | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                                         | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|---------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                       |                       |            |                                                             | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 503         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Trần Thị Thanh Huyền  | 25.06.2002 | Cử nhân Kinh tế phát triển                                  | 38/60              | 30/30     | Đạt     |
| 504         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Nguyễn Lê Khánh Huyền | 10.10.1994 | Thạc sĩ Kinh tế                                             | 46/60              | 29/30     | Đạt     |
| 505         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Nguyễn Tuấn Mạnh      | 05.10.2002 | Cử nhân Kinh tế                                             | 38/60              | 18/30     | Đạt     |
| 506         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Nguyễn Thị Lan Phương | 27.08.1996 | Cử nhân quản trị kinh doanh                                 | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 507         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Cao Thị Huyền Trang   | 12.08.1999 | Thạc sĩ Luật kinh tế                                        | 43/60              | 26/30     | Đạt     |
| 508         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Trần Mạnh Trung       | 15.03.2003 | Cử nhân Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Quản trị Bệnh viện | 36/60              | 25/30     | Đạt     |
| 509         | KT.408    | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Lăng Hoàng Yến        | 02.05.2002 | Cử nhân Khoa học quản lý - chuyên ngành Quản lý Kinh tế     | 39/60              | 22/30     | Đạt     |
| 510         | KT.409    | Chuyên viên về hành chính- văn phòng  | Nguyễn Sỹ Tuấn Bảo    | 07.01.1999 | Cử nhân luật                                                | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                                       | Kết quả thi vòng 1 |           |         |
|-------------|-----------|--------------------------------------|------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|-----------|---------|
|             |           |                                      |                        |            |                                                           | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả |
| 511         | KT.409    | Chuyên viên về hành chính- văn phòng | Phạm Thị Hồng Giang    | 10.02.1995 | Cử nhân Quản lý nhà nước tương đương ngành Hành chính học | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 512         | KT.409    | Chuyên viên về hành chính- văn phòng | Đặng Thị Ngọc Hiệp     | 07.05.1998 | Cử nhân Quản lý nhà nước tương đương ngành Hành chính học | 44/60              | 25/30     | Đạt     |
| 513         | KT.409    | Chuyên viên về hành chính- văn phòng | Nguyễn Thị Hà Phương   | 17.03.1997 | Cử nhân Luật                                              | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 514         | KT.409    | Chuyên viên về hành chính- văn phòng | Nguyễn Khánh Tân       | 05.07.1990 | Thạc sỹ Luật                                              | Vắng               | Vắng      | Vắng    |
| 515         | KT.409    | Chuyên viên về hành chính- văn phòng | Phùng Anh Thơ          | 12.06.2003 | Cử nhân Luật                                              | 53/60              | 27/30     | Đạt     |
| 516         | KT.409    | Chuyên viên về hành chính- văn phòng | Nguyễn Thị Thúy        | 24.11.2002 | Cử nhân Quản trị Văn phòng                                | 37/60              | 18/30     | Đạt     |
| 517         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế                 | Thái Ngọc An           | 22.10.2003 | Cử nhân Luật kinh tế                                      | 45/60              | 29/30     | Đạt     |
| 518         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế                 | Nguyễn Minh Châu       | 14.08.2001 | Cử nhân Luật Kinh tế                                      | 47/60              | 30/30     | Đạt     |
| 519         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế                 | Nguyễn Thị Hoa         | 20.01.1998 | Cử nhân Luật                                              | 44/60              | 23/30     | Đạt     |
| 520         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế                 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 22.10.1996 | Cử nhân Luật Kinh tế                                      | Vắng               | Vắng      | Vắng    |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển              | Họ và tên             | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn  | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|------------------------------|-----------------------|------------|----------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                              |                       |            |                      | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 521         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế         | Nguyễn Khánh Linh     | 10.06.1996 | Thạc sĩ Luật Kinh tế | 47/60              | 29/30     | Đạt       |
| 522         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế         | Lê Thị Anh Mai        | 25.09.2003 | Cử nhân Luật         | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 523         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế         | Hoàng Thị Nga         | 04.09.1994 | Cử nhân Luật         | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 524         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế         | Nguyễn Thị Tuệ Phương | 07.09.2000 | Cử nhân Luật kinh tế | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 525         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế         | Thái Bá Quân          | 03.07.1995 | Thạc sĩ Luật         | 36/60              | 14/30     | Không đạt |
| 526         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế         | Hà Anh Thủy           | 06.11.2003 | Cử nhân Luật         | Vắng               | Vắng      | Vắng      |
| 527         | KT.409    | Chuyên viên pháp chế         | Trịnh Thị Ánh Tuyết   | 17.09.2001 | Cử nhân Luật         | 38/60              | 17/30     | Đạt       |
| 528         | KT.409    | Chuyên viên Quản lý đấu thầu | Lê Ngọc Châu          | 16.10.1992 | Cử nhân Luật         | 45/60              | 8/30      | Không đạt |
| 529         | KT.409    | Chuyên viên Quản lý đấu thầu | Nguyễn Thị Linh Chi   | 30.10.1999 | Cử nhân Luật         | 41/60              | 19/30     | Đạt       |
| 530         | KT.409    | Chuyên viên Quản lý đấu thầu | Hoàng Diệu Linh       | 21.12.1999 | Cử nhân luật         | 43/60              | 24/30     | Đạt       |
| 531         | KT.409    | Chuyên viên Quản lý đấu thầu | Hoàng Thái Thanh Tâm  | 14.11.1999 | Cử nhân luật         | 43/60              | 30/30     | Đạt       |



| Số báo danh | Phòng thi | Vị trí dự tuyển                 | Họ và tên         | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn  | Kết quả thi vòng 1 |           |           |
|-------------|-----------|---------------------------------|-------------------|------------|----------------------|--------------------|-----------|-----------|
|             |           |                                 |                   |            |                      | Kiến thức chung    | Ngoại ngữ | Kết quả   |
| 532         | KT.409    | Chuyên viên<br>Quản lý đấu thầu | Thái Thị Thu Thủy | 07.08.2002 | Cử nhân Luật kinh tế | 46/60              | 14/30     | Không đạt |

*[Handwritten signature]*

NGHỆ AN